

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV**

Số 2052 /NĐCP-KHĐTVT  
V/v báo giá vật tư sửa chữa lớn hệ thống  
xử lý nước thải

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Cẩm Phả, ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Quý Công ty và các đơn vị quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý đơn vị trong thời gian qua.

Căn cứ Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV trong đó có hạng mục Hệ thống xử lý nước thải nhằm mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo nhà máy vận hành an toàn, tin cậy và hiệu quả.

Để có cơ sở lập dự toán và lựa chọn được đơn vị thực hiện công việc trên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá vật tư theo bảng khối lượng chi tiết đính kèm.

- Địa điểm thực hiện: tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của đơn vị ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý đơn vị xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Hình thức báo giá: gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp (có email kèm theo)

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Tổ 4, khu 4A phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh.

- Email: [khdtvt.ndcp@gmail.com](mailto:khdtvt.ndcp@gmail.com)

- Điện thoại: 02033 731 030

- Cán bộ phụ trách nghiệp vụ: Trần Thị Minh Nguyệt, điện thoại 0984 475 686

- Cán bộ phụ trách kỹ thuật: Hoàng Tùng, điện thoại 0917 313 992

Thời gian báo giá chậm nhất vào 15h00 ngày 10 tháng 7 năm 2025

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

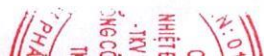
- Như trên;
- Trang web TCTĐL-TKV (đăng tải);
- Trang web TKV (đăng tải);
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu VT, TTMN<sup>(2)</sup>.





**PHỤ LỤC BÁO GIÁ**  
**SỬA CHỮA LỚN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Đính kèm công văn số 2052 /NĐCP-KHĐTVT ngày 27/ 6 /2025)

| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                               | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 1   | Vòng bi 6204 RZ/C3                                 | 6204 RZ/C3                                                                                                             | Cái | 2.00     |         |
| 2   | Phốt chắn mỡ 30x60x10                              | 30x60x10                                                                                                               | Cái | 2.00     |         |
| 3   | Phốt 30x60x10                                      | 30x60x10                                                                                                               | Cái | 1.00     |         |
| 4   | Vòng bi SKF 6205                                   | SKF 6205                                                                                                               | Cái | 1.00     |         |
| 5   | Vòng bi SKF 6201                                   | SKF 6201                                                                                                               | Cái | 1.00     |         |
| 6   | Vòng bi lệch tâm TME3                              | lệch tâm TME3                                                                                                          | Cái | 1.00     |         |
| 7   | Vòng bi lệch tâm 1023                              | lệch tâm 1023                                                                                                          | Cái | 1.00     |         |
| 8   | Vòng bi UC208                                      | UC208                                                                                                                  | Cái | 2.00     |         |
| 9   | Vòng bi FL205                                      | FL205                                                                                                                  | Cái | 4.00     |         |
| 10  | Phốt đá ID30                                       | ID30                                                                                                                   | Cái | 1.00     |         |
| 11  | Vòng bi 6307                                       | 6307                                                                                                                   | Cái | 4.00     |         |
| 12  | Ống nhựa HPDE Ø160, PN16                           | HPDE Ø160, PN16                                                                                                        | m   | 18.00    |         |
| 13  | Cút vuông HDPE Ø160, kết nối hàn nhiệt             | HDPE Ø160, kết nối hàn nhiệt                                                                                           | Cái | 4.00     |         |
| 14  | Cút T HDPE Ø160, kết nối hàn nhiệt                 | HDPE Ø160, kết nối hàn nhiệt                                                                                           | Cái | 2.00     |         |
| 15  | Cút nối côn thu HDPE, kết nối hàn nhiệt            | HDPE, kết nối hàn nhiệt                                                                                                | Cái | 3.00     |         |
| 16  | Mặt bích HDPE Ø160, kèm mặt bích thép lồng         | HDPE Ø160, kèm mặt bích thép lồng                                                                                      | Cái | 4.00     |         |
| 17  | Ống nhựa HDPE Ø90mm, PN16                          | HDPE Ø90mm, PN16                                                                                                       | m   | 24.00    |         |
| 18  | Mặt bích HDPE Ø90mm, kèm mặt bích thép lồng sus304 | HDPE Ø90mm, kèm mặt bích thép lồng sus304                                                                              | Cái | 9.00     |         |
| 19  | Đai Khởi thủy HDPE Ø90mm-Ø21mm                     | HDPE Ø90mm-Ø21mm                                                                                                       | Cái | 3.00     |         |
| 20  | Đai Khởi thủy HDPE Ø160mm-Ø21mm                    | HDPE Ø160mm-Ø21mm                                                                                                      | Cái | 1.00     |         |
| 21  | Bulong M16x70mm, vật liệu SUS304                   | M16x70mm, vật liệu SUS304                                                                                              | Cái | 160.00   |         |
| 22  | Đường ống hòa trộn Axit/kiềm kiểu tạo dòng rối     | + Chất liệu uPVC, bọc Composite.<br>+ Kết nối: mặt bích DN150, đầu cấp hóa chất mặt bích DN20.<br>+ Kích thước: dài 1m | bộ  | 2.00     |         |
| 23  | Van 1 chiều đầu đẩy bơm lưu chứa,                  | thông số kỹ thuật:<br>+ Kích thước: DN80-PN10 kết nối mặt bích.<br>+ Khoảng cách van: L=310.<br>Model: H44F46.         | Cái | 3.00     |         |





| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                                | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                                                                            | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 24  | Van tay đầu đẩy bơm lưu chứa 1,2,3.                                | Thông số:<br>+ Van bướm DN80 kiểu tay gạt.<br>+ Kết nối: kiểu kẹp.<br>+ Áp suất: PN10.<br>+ Nhiệt độ: 0-50 độ C.                                                                    | Cái | 3.00     |         |
| 25  | Chỗ bơm đầu hút:                                                   | + Kích thước DN80 PN10, kết nối mặt bích.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-120 độ C.C33                                                                                                    | Cái | 5.00     |         |
| 26  | Bulong SUS304, M16x120                                             | SUS304, M16x120                                                                                                                                                                     | bộ  | 12.00    |         |
| 27  | Bulong SUS304, M16x60                                              | SUS304, M16x60                                                                                                                                                                      | bộ  | 84.00    |         |
| 28  | Đồng hồ đo áp suất, mặt D100mm                                     | + dải đo 0-1 Mpa.<br>+ Kết nối: chân đứng, ren 1/2 NPT                                                                                                                              | Cụm | 3.00     |         |
| 29  | Vòng bi SKF 6308 2Z/C3                                             | SKF 6308 2Z/C3                                                                                                                                                                      | Cái | 2.00     |         |
| 30  | Vòng bi SKF 6405                                                   | SKF 6405                                                                                                                                                                            | Cái | 1.00     |         |
| 31  | Vòng bi 6210 2Z/C3                                                 | 6210 2Z/C3                                                                                                                                                                          | Cái | 2.00     |         |
| 32  | Vòng bi SKF 6213                                                   | SKF 6213                                                                                                                                                                            | Cái | 1.00     |         |
| 33  | Vòng SKF bi RN 309                                                 | SKF bi RN 309                                                                                                                                                                       | Cái | 2.00     |         |
| 34  | Phốt SKF 60x85x10                                                  | SKF 60x85x10                                                                                                                                                                        | Cái | 1.00     |         |
| 35  | Phốt SKF 80x100x12                                                 | SKF 80x100x12                                                                                                                                                                       | Cái | 1.00     |         |
| 36  | Dầu tuabin x32                                                     |                                                                                                                                                                                     | Lít | 13.40    |         |
| 37  | Van màng DN50, PN10, kết nối mặt bích                              | DN50, PN10, kết nối mặt bích                                                                                                                                                        | Cái | 1.00     |         |
| 38  | Đường mẫu từ đầu ra bể trung hòa đến máy đo pH online, UPVC phi 21 | UPVC phi 21                                                                                                                                                                         | m   | 6.00     |         |
| 39  | Ống nhựa PVC Ø21                                                   | PVC Ø21                                                                                                                                                                             | m   | 6.00     |         |
| 40  | Cút vuông PVC Ø21                                                  | PVC Ø21                                                                                                                                                                             | Cái | 4.00     |         |
| 41  | Bulong M16x50                                                      | M16x50                                                                                                                                                                              | Bộ  | 4.00     |         |
| 42  | Thép hình V (50x50x5) mm, chất liệu SUS304                         | (50x50x5) mm, chất liệu SUS304                                                                                                                                                      | m   | 30.00    |         |
| 43  | Bu lông SUS 304 M10x40                                             | SUS 304 M10x40                                                                                                                                                                      | Bộ  | 20.00    |         |
| 44  | Van bướm DN200 kiểu tay gạt,                                       | thông số kỹ thuật:<br>+ Van bướm điều khiển khí nén, có công tắc trạng thái on/off phân tại Actuator<br>+ Kết nối: dạng kẹp.<br>+ Môi chất: nước.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-50 độ C | Cái | 4.00     |         |
| 45  | Bulong SUS304, M18x120                                             | SUS304, M18x120                                                                                                                                                                     | bộ  | 16.00    |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                       | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                                                                                    | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 46  | Van nước vào bể lắng tấm nghiêng          | + Van bướm DN125 PN16, kiểu tay quay<br>+ Kết nối: dạng kẹp.<br>+ Môi chất: nước.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-50 độ C                                                                         | Cái | 2.00     |         |
| 47  | Tấm nhựa nghiêng lắng                     | +Lamella. Kích thước D x R x C: 2000x500x1000 (mm).<br>Kích thước ống 40x40mm.<br>+ Góc nghiêng 60 độ chéo so le 2 chiều.<br>+ Vật liệu: nhựa PVC xanh.<br>+ Nhiệt độ làm việc 5-45 độ C    | Tấm | 12.00    |         |
| 48  | Van xả đáy bể lắng tấm nghiêng số 1, số 2 | +Van bướm điều khiển khí nén DN80, PN10<br>+ Kết nối: dạng kẹp.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C                                                                                           | Cái | 4.00     |         |
| 49  | Công tắc hành trình,                      | + Bảo trạng thái: 0-90 độ;<br>+ Có khung kết nối chân đỡ với Actuator của điều khiển khí nén<br>+ Điện áp 250VAC<br>+ Kết nối: Electrical interface G1/2'<br>+ Model: Jaky-CP10; NSX: JAKI. | Cái | 4.00     |         |
| 50  | Van tay xả bùn đáy bể lắng tấm nghiêng    | +Van bướm tay gạt DN80, PN10.<br>+ Kết nối; dạng kẹp.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C                                                                                                     | Cái | 4.00     |         |
| 51  | Ống thép SUS 304, DN100 x 3,05mm          | SUS 304, DN100 x 3,05mm                                                                                                                                                                     | m   | 45.00    |         |
| 52  | Mặt bích thép SUS 304 D100                | SUS 304 D100                                                                                                                                                                                | Cái | 14.00    |         |
| 53  | Cút góc thép SUS 304 DN100                | SUS 304 DN100                                                                                                                                                                               | Cái | 10.00    |         |
| 54  | Cút nối T thép DN100                      | DN100                                                                                                                                                                                       | Cái | 4.00     |         |
| 55  | Ống thép SUS 304 DN150                    | SUS 304 DN150                                                                                                                                                                               | m   | 4.00     |         |
| 56  | Mặt bích thép SUS 304 DN150               | SUS 304 DN150                                                                                                                                                                               | Cái | 2.00     |         |
| 57  | Cút góc thép SUS 304 DN150                | SUS 304 DN150                                                                                                                                                                               | Cái | 2.00     |         |
| 58  | Côn thu SUS 304 DN150-DN100               | SUS 304 DN150-DN100                                                                                                                                                                         | Cái | 2.00     |         |
| 59  | Thép hình V(50x50x5)mm                    | (50x50x5)mm                                                                                                                                                                                 | m   | 12.00    |         |
| 60  | Bu lông SUS304 M14x70                     | SUS304 M14x70                                                                                                                                                                               | Bộ  | 128.00   |         |
| 61  | Vòng bi 6208 2z/c3                        | 6208 2z/c3                                                                                                                                                                                  | Cái | 6.00     |         |
| 62  | Phốt đá MG1-ID28                          | MG1-ID28                                                                                                                                                                                    | Cái | 3.00     |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                                               | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                             | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 63  | Van 1 chiều đầu hút bơm trung gian,                                               | thông số kỹ thuật:<br>+ Kích thước: DN80-PN10<br>+ Kết nối mặt bích.<br>+ Khoảng cách van: L=310.<br>Model: H44F46.  | Cái | 3.00     |         |
| 64  | Bulong M16x60                                                                     | M16x60                                                                                                               | bộ  | 24.00    |         |
| 65  | Công tắc mức của bình hòa trộn,                                                   | thông số kỹ thuật:<br>+ Điện áp 220 VAC, 1,5A<br>+ Model: UQK; NSX: Xing hua shi shan feng yi riac you xiang gong si | Cái | 2.00     |         |
| 66  | Sơn lót chống gỉ epoxy                                                            | epoxy                                                                                                                | Kg  | 15.00    |         |
| 67  | Sơn phủ epoxy, màu xanh lam                                                       | epoxy                                                                                                                | kg  | 25.00    |         |
| 68  | Vòng bi 6204 2Z/C3                                                                | 6204 2Z/C3                                                                                                           | Cái | 4.00     |         |
| 69  | Phốt chặn mỡ 35x62x12                                                             | 35x62x12                                                                                                             | Cái | 2.00     |         |
| 70  | Vòng bi lệch tâm 6205                                                             | lệch tâm 6205                                                                                                        | Cái | 2.00     |         |
| 71  | Công tắc hành trình đổi hướng di chuyển cụm gạt bùn,                              | thông số kỹ thuật:<br>+ Điện áp: 250VDC<br>+ Model: WLC A2; NSX: Omron                                               | Cái | 4.00     |         |
| 72  | Van bướm kiểu tay gạt, kích thước DN65 PN10, kết nối kiểu kẹp, chất liệu: Sus304. | DN65 PN10, kết nối kiểu kẹp, chất liệu: Sus304.                                                                      | Cái | 2.00     |         |
| 73  | Ống thép DN65, chất liệu SUS316L, d3,5mm                                          | DN65, chất liệu SUS316L, d3,5mm                                                                                      | m   | 6.00     |         |
| 74  | Cút vuông DN65, chất liệu SUS316L                                                 | DN65, chất liệu SUS316L                                                                                              | Cái | 6.00     |         |
| 75  | Mặt bích thép DN65, Chất liệu SUS316L                                             | DN65, Chất liệu SUS316L                                                                                              | Cái | 6.00     |         |
| 76  | Côn thu Thép SUS316, DN65-DN40                                                    | SUS316, DN65-DN40                                                                                                    | Cái | 2.00     |         |
| 77  | Bulong SUS304, M16x80mm (tại 6 vị trí lắp bích DN65)                              | SUS304, M16x80mm (tại 6 vị trí lắp bích DN65)                                                                        | Bộ  | 48.00    |         |
| 78  | Ống thép SUS 316L, DN 40, d3,2mm                                                  | SUS 316L, DN 40, d3,2mm                                                                                              | m   | 18.00    |         |
| 79  | Cút nối T, SUS 316L, DN 40, kết nối kiểu hàn                                      | SUS 316L, DN 40, kết nối kiểu hàn                                                                                    | Cái | 6.00     |         |
| 80  | Cút vuông 90 độ SUS 316L, DN 40, kết nối kiểu hàn                                 | SUS 316L, DN 40, kết nối kiểu hàn                                                                                    | Cái | 2.00     |         |
| 81  | Mặt bích thép tiêu chuẩn DN40, chất liệu thép SUS316L.                            | DN40, chất liệu thép SUS316L.                                                                                        | Cái | 16.00    |         |
| 82  | Bulong M12x50mm, chất liệu Sus304.                                                | M12x50mm, chất liệu Sus304.                                                                                          | Bộ  | 32.00    |         |
| 83  | Ecu DN20, thép SUS304                                                             | DN20, thép SUS304                                                                                                    | Cái | 8.00     |         |
| 84  | Van bướm DN40, PN10, kết nối kiểu kẹp, chất liệu SUS 304                          | DN40, PN10, kết nối kiểu kẹp, chất liệu SUS 304                                                                      | Cái | 8.00     |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                                                                    | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                                                                                                            | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 85  | Đĩa phân phối khí tinh                                                                                 | + Lưu lượng thoát khí: 0-12m <sup>3</sup> /h<br>+ Màng đĩa: EDPM, PTFE<br>+ Khung đĩa: Nhựa PVC/ABS.<br>+ Đường kính mặt đĩa: 270mm<br>+ Đường kính nối ren DN20<br>Model: AFD270, SSI/USA                          | Cái | 8.00     |         |
| 86  | Tháp giải nhiệt,                                                                                       | Thông số:<br>+ Kích thước: 4445*6600 mm<br>+ Lưu lượng gió: 3750 m <sup>3</sup> /phút<br>+ Lưu lượng nước giải nhiệt: 7800 l/min<br>+ Motor quạt hút: 20HP.<br>+ Đường ống nước vào/ra: mặt bích DN151              | Cái | 1.00     |         |
| 87  | Ống nhựa uPVC DN150, dày 7mm                                                                           | uPVC DN150, dày 7mm                                                                                                                                                                                                 | m   | 36.00    |         |
| 88  | Cút nối T nhựa uPVC, DN150, kết nối măng sông                                                          | nhựa uPVC, DN150, kết nối măng sông                                                                                                                                                                                 | Cái | 3.00     |         |
| 89  | Cút góc 90 độ, DN150, kết nối măng sông, gắn keo PVC chuyên dụng                                       | DN150, kết nối măng sông, gắn keo PVC chuyên dụng                                                                                                                                                                   | Cái | 4.00     |         |
| 90  | Mặt bích nhựa uPVC DN150, kết nối kiểu măng sông gắn keo PVC                                           | uPVC DN150, kết nối kiểu măng sông gắn keo PVC                                                                                                                                                                      | Cái | 3.00     |         |
| 91  | Van bướm kiểu tay gạt DN150, PN10, kết nối kiểu kẹp, nhiệt độ làm việc 0-80 độ, môi chất sử dụng: nước | DN150, PN10, kết nối kiểu kẹp, nhiệt độ làm việc 0-80 độ, môi chất sử dụng: nước                                                                                                                                    | Cái | 1.00     |         |
| 92  | Bulong thép đen M18x100, cấp bền 4.8                                                                   | M18x100, cấp bền 4.8                                                                                                                                                                                                | bộ  | 30.00    |         |
| 93  | Bơm ly tâm tự mồi,                                                                                     | thông số kỹ thuật:<br>+Lưu lượng: 100m <sup>3</sup> /h.<br>+Cột áp đầu đẩy: 30m<br>+NPSH: 4m.<br>+Chất liệu bơm: 316L<br>Phần động cơ: 380v; 50hz, P=22kw; tốc độ: 2900v/p<br>Model: ZW100-100-30; NSX: Dosaki Pump | cái | 1.00     |         |
| 94  | Van 1 chiều đầu đẩy                                                                                    | DN125, PN10.<br>+ Khoảng cách van L=400mm.<br>Model: H44F46                                                                                                                                                         | Cái | 2.00     |         |
| 95  | Giảm chấn cao su 6 cạnh MT-5-122x52x25x6                                                               | MT-5-122x52x25x6                                                                                                                                                                                                    | Cái | 1.00     |         |
| 96  | Phốt đá ID50 của model bơm TH100-65-200                                                                | ID50 của model bơm TH100-65-200                                                                                                                                                                                     | Cái | 1.00     |         |
| 97  | Phốt chặn mỡ 35x65x12                                                                                  | 35x65x12                                                                                                                                                                                                            | Cái | 2.00     |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                                                          | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                                                         | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 98  | Đường ống nhựa HDPE , DN125, PN10,                                                           | HDPE , DN125, PN10,                                                                                                                                              | m   | 140.00   |         |
| 99  | Cút nối góc DN125, kết nối kiểu hàn nhiệt.                                                   | DN125, kết nối kiểu hàn nhiệt.                                                                                                                                   | Cái | 8.00     |         |
| 100 | Cút nối T, HDPE DN125, kết nối kiểu hàn nhiệt                                                | HDPE DN125, kết nối kiểu hàn nhiệt                                                                                                                               | Cái | 2.00     |         |
| 101 | Mặt bích nhựa HDPE DN125, có kèm mặt bích lồng thép SUS304.                                  | HDPE DN125, có kèm mặt bích lồng thép SUS304.                                                                                                                    | Cái | 8.00     |         |
| 102 | Bulong M16x70mm (tại 8 vị trí lắp bích DN125)                                                | M16x70mm (tại 8 vị trí lắp bích DN125)                                                                                                                           | bộ  | 64.00    |         |
| 103 | Van màng DN125 PN10,                                                                         | kết nối mặt bích; Khoảng cách 2 mặt bích van:<br>L=362mm; Nhiệt độ làm việc: 0-85 độ C; Môi chất:<br>nước và hóa chất; Model: Van màng EG41J                     | Cái | 2.00     |         |
| 104 | Đồng hồ đo áp, đường kính mặt 100mm,                                                         | + Dải đo 0-1MPa,<br>+ Kết nối: Chân ren đứng 1/2' NPT                                                                                                            | Cái | 2.00     |         |
| 105 | Đai Khởi thủy HDPE, DN125-DN15                                                               | HDPE, DN125-DN15                                                                                                                                                 | Cái | 2.00     |         |
| 106 | Thép hình U (100x50x50), dày 5mm                                                             | U (100x50x50), dày 5mm                                                                                                                                           | m   | 18.00    |         |
| 107 | Tôn nhám, dày 5mm, kích thước DxR: (4,6x1,6)m                                                | dày 5mm, kích thước DxR: (4,6x1,6)m                                                                                                                              | m2  | 7.36     |         |
| 108 | Bơm trục vít                                                                                 | Model: G30-1; Động cơ: 380V, 50hz, P2,2Kw.<br>N=940v/p; Bơm trục vít đơn, P=0.6Mpa                                                                               | cái | 1.00     |         |
| 109 | Vòng bi SKF 6306 RZ                                                                          | SKF 6306 RZ                                                                                                                                                      | Cái | 2.00     |         |
| 110 | Vòng bi 6305 RZ                                                                              | 6305 RZ                                                                                                                                                          | Cái | 2.00     |         |
| 111 | Phốt SKF 30x47x7                                                                             | SKF 30x47x7                                                                                                                                                      | Cái | 1.00     |         |
| 112 | Sơn chống gỉ epoxy                                                                           | epoxy                                                                                                                                                            | Kg  | 16.00    |         |
| 113 | Sơn epoxy màu đỏ                                                                             | epoxy màu đỏ                                                                                                                                                     | Kg  | 14.00    |         |
| 114 | Sơn epoxy màu vàng                                                                           | epoxy màu vàng                                                                                                                                                   | Kg  | 14.00    |         |
| 115 | Thang báo mức,                                                                               | thông số kỹ thuật:<br>+ Thang báo mức kiểu từ tính UHZ,<br>+ Chất liệu: Nhựa ABS<br>+ Dải đo: 0-1,2mm.<br>+ Tín hiệu đầu ra: 4-20mA<br>+ Kết nối mặt bích: DN20. | Cái | 1.00     |         |
| 116 | Bu lông M10x70 (4.8)                                                                         | M10x70 (4.8)                                                                                                                                                     | Bộ  | 8.00     |         |
| 117 | Ống thép SUS304, D34 dày 1.4mm                                                               | SUS304, D34 dày 1.4mm                                                                                                                                            | m   | 24.00    |         |
| 118 | Thép góc 50 x50, SUS304                                                                      | 50 x50, SUS304                                                                                                                                                   | m   | 12.00    |         |
| 119 | Tấm lát sàn tôn nhám SUS 304; KT Dài 2m x Rộng 0,6m x dày 2 mm                               | SUS 304; KT Dài 2m x Rộng 0,6m x dày 2 mm                                                                                                                        | m2  | 3.00     |         |
| 120 | Bơm định lượng dạng màng, thông số kỹ thuật: Áp suất: Hmax = 12bar; model: M50 ASV, NSX: OBL | thông số kỹ thuật: Áp suất: Hmax = 12bar; model: M50 ASV, NSX: OBL                                                                                               | cái | 1.00     |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                                                                                                                  | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                  | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 121 | Bơm định lượng dạng màng Model: 1M521AB1; Lưu lượng: 0 - 520 l/h; Áp suất: Hmax = 5 bar; Công suất: 0,37kW; Điện áp: 3pha/380V/50Hz. | Model: 1M521AB1; Lưu lượng: 0 - 520 l/h; Áp suất: Hmax = 5 bar; Công suất: 0,37kW; Điện áp: 3pha/380V/50Hz.               | cái | 1.00     |         |
| 122 | Thép tấm SUS304 dày 3mm, quy cách DxR: (6000x1500)mm                                                                                 | SUS304 dày 3mm, quy cách DxR: (6000x1500)mm                                                                               | tấm | 7.00     |         |
| 123 | Vòng bi NU3205Z                                                                                                                      | NU3205Z                                                                                                                   | Cái | 2.00     |         |
| 124 | Vòng bi 6205 2z c3                                                                                                                   | 6205 2z c3                                                                                                                | Cái | 2.00     |         |
| 125 | Phốt đá MG1 ID25                                                                                                                     | MG1 ID25                                                                                                                  | Cái | 4.00     |         |
| 126 | Vòng bi 6206 2z c3                                                                                                                   | 6206 2z c3                                                                                                                | Cái | 4.00     |         |
| 127 | Vòng bi 6208 2z c3                                                                                                                   | 6208 2z c3                                                                                                                | Cái | 4.00     |         |
| 128 | Ống thép DN80, dày 5mm, chất liệu SS400                                                                                              | DN80, dày 5mm, chất liệu SS400                                                                                            | m   | 6.00     |         |
| 129 | Lõi lọc bộ phân ly dầu: Lõi lọc (SOS 1500mmx800mm)                                                                                   | (SOS 1500mmx800mm)                                                                                                        | Bộ  | 6.00     |         |
| 130 | Vòng bi 6308 2Z/C3                                                                                                                   | 6308 2Z/C3                                                                                                                | Cái | 2.00     |         |
| 131 | Vòng bi 6312 2Z/C3                                                                                                                   | 6312 2Z/C3                                                                                                                | Cái | 1.00     |         |
| 132 | Phốt 50x70x8                                                                                                                         | 50x70x8                                                                                                                   | Cái | 2.00     |         |
| 133 | Khoang bơm cao su ruột xoắn (Φ107, L=240,5)                                                                                          | (Φ107, L=240,5)                                                                                                           | Cái | 1.00     |         |
| 134 | Bơm gom dầu thải Bơm trục vít                                                                                                        | HANGZHOU XINGLONG G30-1; model G30-1 (XG030B01ZQ); 1,1kW; Q=5m3/h; H=43m; 500v/p; vật liệu SUS304                         | cái | 1.00     |         |
| 135 | Module Digital input IB16/A<br>Module đầu vào số 16 kênh 1756-IB16/B<br>10-31 VDC Input 32 Pts                                       | Module Digital input IB16/A<br>Module đầu vào số 16 kênh 1756-IB16/B<br>10-31 VDC Input 32 Pts                            | Cái | 2.00     |         |
| 136 | Áp to mát 2 pha 380V DZ47-63-C16                                                                                                     | 380V DZ47-63-C16                                                                                                          | Cái | 1.00     |         |
| 137 | Cây máy tính                                                                                                                         | AVANTECH 610H<br>Processor: Intel(R) Pentium(R) 4 CPU 2.80GHz<br>Memory: 1014MB Ram<br>Chip Type: Intel(R) 82845G/GL Chip | Cây | 1.00     |         |
| 138 | Bàn phím 1 chuột dây                                                                                                                 |                                                                                                                           | Cái | 1.00     |         |
| 139 | Màn hình máy tính 22"                                                                                                                |                                                                                                                           | Cái | 1.00     |         |
| 140 | Vỏ tủ điện                                                                                                                           | Kích thước: DxRxH: (570x250x500) chất liệu SUS 304.                                                                       | Cái | 2.00     |         |



| STT | Tên vật tư/Thiết bị                       | Quy cách vật tư/thiết bị                                                                                                                          | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 141 | Bộ chia khí,                              | thông số kỹ thuật:<br>+ Cuộn hút Amisco 220VAC, 5VA<br>+ Bộ chia khí: AIRTAC;<br>+ Áp suất làm việc: 0.15-0.8MPa<br>Model: 4V210-08; NSX: AIRTAC  | Bộ  | 10.00    |         |
| 142 | Bộ lọc điều chỉnh áp suất khí điều khiển, | thông số kỹ thuật:<br>+ Áp suất làm việc: Max 0,95 Mpa<br>+ Áp suất điều chỉnh: 0,05- 0,85 Mpa.<br>Model: AL-200. NSX: Airtac                     | Cái | 2.00     |         |
| 143 | Ống nhựa dẫn khí nén điều khiển phi 8mm   | phi 8mm                                                                                                                                           | m   | 5.00     |         |
| 144 | Máy đo PH online tại bể lưu chứa.         | Thông số thiết bị:<br>+ Dải đo: Ph -14.<br>+ Nhiệt độ làm việc: 0-110 độ C<br>Model: CPF82; NSX: Endress-Hauser                                   | Cái | 1.00     |         |
| 145 | Cảm biến đo pH online của nước            | Model: HI6100805; NSX: Hana instruments                                                                                                           | Cái | 2.00     |         |
| 146 | Thiết bị đo lưu lượng kiểu đo từ tính.    | + Khoảng đo: 0-550m <sup>3</sup> /h<br>+ Áp suất làm việc; 0-16bar.<br>+ Nhiệt độ làm việc: -20-120 độ C.<br>+ Model: DIT200; NSX: endress-Hauser | Cái | 2.00     |         |
| 147 | Cáp cấp nguồn điều khiển 1.5x4            | 1.5x4                                                                                                                                             | m   | 100.00   |         |

**\*) Một số nội dung liên quan của báo giá:**

- Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá ghi rõ số lượng, quy cách, mã hiệu, hãng, nước sản xuất, giá trị tiền hàng, đồng tiền chào giá là tiền Việt Nam Đồng, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, điều kiện thanh toán, thời gian bảo hành, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng.
- Thời hạn sử dụng hàng hóa dự kiến năm 2026